

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG TÂY MB**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG TÂY MB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG TAY MB JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONG TAY MB.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110580709

**3. Ngày thành lập:** 22/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Căn số 50, Lô A22 – NV10, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916939288

Fax:

Email: [dongtaymb@gmail.com](mailto:dongtaymb@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu:<br>hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.                                                                            | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn đá grantit, đá hoa cương Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 10. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                               | 6619        |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                          | 6820(Chính) |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020        |
| 13. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 15. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811        |
| 16. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223        |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292        |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293        |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 27. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đá grantit, đá hoa cương Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>TRUNG<br>THÀNH | Tổ 03, Khu phố<br>Đông Côi,<br>Phường Hồ, Thị<br>xã Thuận Thành,<br>Tỉnh Bắc Ninh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 294.000       | 2.940.000.000            | 98,000       | 0270900099<br>74                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                | Tổng số                            | 294.000       | 2.940.000.000            | 98,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                       |                           |       |            |       |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 2 | TRẦN VĂN QUẢNG  | Thôn 8, Xã Khai Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 3.000 | 30.000.000 | 1,000 | 040090043945 |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                   | 3.000 | 30.000.000 | 1,000 |              |
|   |                 |                                                                                       |                           |       |            |       |              |
| 3 | HOÀNG VĂN THỊNH | Số 2 ngõ 97, Phố Cầu Cốc, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.000 | 30.000.000 | 1,000 | 034085013784 |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                   | 3.000 | 30.000.000 | 1,000 |              |
|   |                 |                                                                                       |                           |       |            |       |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/06/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027090009974

Ngày cấp: 01/03/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 03, Khu phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 03, Khu phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội